

Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành vật lý thường gặp:

- Absorb : hấp thụ
- Acceleration : gia tốc
- Aerial : ăng ten
- Air Pressure : áp suất không khí
- Ammeter : ampe kế
- Amplitude : biên độ
- Anticlockwise : ngược chiều kim đồng hồ
- Apparent depth : độ sâu biểu kiến
- At rest : đứng yên (body at rest: vật đứng yên)
- At rest : đứng yên (body at rest: vật đứng yên)
- Atmosphere : khí quyển
- Attract : hút
- Audible frequency : tần số nghe được
- Average speed : tốc độ trung bình
- Balance : sự cân bằng, thăng bằng, đối trọng
- Battery : ắc quy
- Bob : con lắc
- Boiling : sôi
- Bubbles : bong bóng khí
- Bulb : bầu nhiệt kế
- Capillary tube : ống mao dẫn
- Cell : pin
- Celsius (°C) temperature : nhiệt độ celsius
- Centre of gravity : trọng tâm
- Centre of the lens (optical center) : quang tâm
- Charge : điện tích
- Chemical potential energy : thế hóa
- Chemical potential energy : thế hóa
- Circuit : mạch điện
- Clinical thermometer : nhiệt kế y tế
- Clockwise : theo chiều kim đồng hồ
- Clockwise : theo chiều kim đồng hồ
- Compression : nén, lực nén
- Condensation : ngưng tụ
- Conduction : dẫn
- Conservation of energy : bảo toàn năng lượng
- Constant : hằng số
- Constant : hằng số
- Constriction (in tube) : sự thắt lại (trong ống)

- Convection : đối lưu
- Converging lens : thấu kính hội tụ
- Convex lens : thấu kính lồi
- Crest : đỉnh sóng
- Cross-sectional area : diện tích mặt cắt
- Current electricity : dòng điện
- D.C. (direct current) : dòng một chiều D.C. circuit : mạch một chiều
- Dense : đặc, đậm đặc
- Density : mật độ
- Density : mật độ
- Diminished image : hình ảnh thu nhỏ
- Direction : hướng
- Direction : hướng
- Distance – Time graph : : đồ thị quãng đường – thời gian
- Distance – Time graph : : đồ thị quãng đường – thời gian
- Distance travelled : quãng đường đi được
- Distance travelled : quãng đường đi được
- Divergent lens : thấu kính phân kỳ
- Dynamics : động lực học
- Dynamics : động lực học
- Earth connector : nối đất
- Echo : phản hồi, tiếng vọng
- Effective resistance : trở kháng hiệu dụng
- Elastic potential energy : thế năng đàn hồi
- Elastic potential energy : thế năng đàn hồi
- Electromagnetic spectrum : phổ điện từ
- Electromagnetic waves : : sóng điện từ
- Electromotive force : lực điện động, sức điện động, thế điện động
- Electron Diffusion : khuếch tán điện tử
- Emit : phát ra
- Energy : năng lượng
- Energy : năng lượng
- Equilibrium : sự cân bằng
- Equilibrium : sự cân bằng
- Evaporation : hóa hơi
- Expand : giãn nở
- Filament : dây tóc bóng đèn
- Final speed : tốc độ cuối
- Final speed : tốc độ cuối
- Fixed resistor : điện trở cố định
- Fluorescent screen : Fluorescent screen

- Fluorescent screen : sơn phát quang
- Focal length : tiêu cự
- Force : lực
- Freezing : đóng băng, làm lạnh
- Frequence : tần số
- Friction : lực ma sát
- Fuse : cầu chì
- Fusion : nóng chảy
- Galvanometer : điện kế (đồng hồ đo dòng điện và điện thế)
- Gamma ray : tia gamma
- Gas : chất khí
- Geiger – Muller tube : ống đếm Geiger – Muller
- Gravitational field strength (g) : độ lớn của trường hấp dẫn
- Gravitational potential energy : thế năng hấp dẫn
- Heat : nhiệt
- High pressure region : vùng áp suất cao
- Horizontal line (time axis) : trục ngang (trục thời gian)
- Hot body : bộ tỏa nhiệt
- Humidity : độ ẩm
- Ice point : điểm đóng băng, điểm tan của đá
- Impurity : chất tạp
- Incidence (ray) : (tia) tới
- Inertia : quán tính
- Infra – red : tia hồng ngoại
- Infra – Red waves : sóng hồng ngoại
- Initial speed : : tốc độ đầu
- Initial speed : : tốc độ đầu
- Instantaneous speed : tốc độ tức thời
- Inverted image : ảnh ngược
- Kelvin (K) temperature : nhiệt độ kelvin
- Kinematics : động học
- Kinetic energy : động năng
- Lamp : đèn
- Latent heat : ẩn nhiệt
- Length : độ dài
- Lense : : thấu kính
- Light : ánh sáng
- Liquid : chất lỏng
- Long wavelength : bước sóng dài
- Longitudinal wave : sóng dọc (sound wave : sóng âm thanh)
- Loudness : âm lượng

- Magnet : nam châm
- Magnification : độ phóng đại
- Magnified image : ảnh phóng đại
- Magnitude : độ lớn
- Mass : khối lượng
- Measuring tape : thước dây, băng đo
- Melting : nóng chảy
- Mercury or alcohol thermometer : nhiệt kế thủy ngân hay nhiệt kế cồn
- Metallic conductor : vật dẫn kim loại
- Metre rule : thước đo mét
- Micrometer screw : Vít panme
- Microwave : sóng cực ngắn, vi sóng
- Molecule : phân tử
- Moment : mômen
- Moment of a force (or torque) : : mômen lực (hay lực xoắn)
- Motion : chuyển động
- Narrow bore tube : ống lỗ khoan hẹp
- Negative charge : điện tích âm (electron)
- Neutral : trung bình, trung gian, trung tính
- Normal : pháp tuyến
- Nuclear : hạt nhân
- Ohm's law : định luật ôm
- Oscillation : dao động
- Parallel : song song
- Period : Chu kỳ
- Perpendicular distance from the pivot : cánh tay đòn
- Physical quantity : đại lượng vật lý
- Pistol : súng ngắn
- Pitch : độ cao của âm
- Pivot : trụ, điểm tựa, trục quay
- Positive charge : điện tích dương
- Potential difference : hiệu điện thế
- Power : Công suất
- Principal axis : trục chính
- Principal focus : tiêu điểm chính
- Radiation : bức xạ
- Radioactive substance : chất phóng xạ
- Rarefaction : sự làm loãng, sự làm giãn
- Real depth : độ sâu thực tế
- Real image : ảnh thực
- Reflection : sự phản xạ

- Refraction : sự khúc xạ
- Refractive index (of a medium) : chiết suất, hệ số khúc xạ (của một môi trường) :
- Repel : đẩy
- Resistance : điện trở
- Resistor : cái điện trở, trở kháng
- Rest position : vị trí nghỉ (biên độ bằng 0)
- Rest position : vị trí nghỉ (vị trí cân bằng)
- Resultant force : tổng hợp lực
- Retardation or deceleration (negative acceleration) : sự giảm tốc, sự hãm
- Rheostat : biến trở
- Ripple : gợn sóng
- Rubbing : sự cọ sát, sự ma sát
- Scale : thang, tỷ lệ
- Series : nối tiếp
- Short wavelength : bước sóng ngắn
- Simple pendulum : con lắc đơn
- Solid : chất rắn
- Solidification : hóa rắn
- Sound : âm thanh
- Speed – Time graph : đồ thị tốc độ – thời gian
- Speed : tốc độ
- Stability : độ bền, độ ổn định
- Stable : bền, ổn định, dừng
- Static electricity : tĩnh điện
- Steam point : điểm bay hơi, điểm sôi
- Stem : ống chân không
- Stopwatch : đồng hồ đếm thời gian
- String : sợi dây
- Substance : vật chất
- Switch : khóa
- Tank : bể chứa
- Telescope : kính thiên văn, kính viễn vọng
- Temperature : nhiệt độ
- The acceleration of free fall : gia tốc rơi tự do, gia tốc trọng trường :
- The gradient of the line : hệ số góc (độ lệch hay độ nghiêng) của đường thẳng
- The propagation of sound : sự lan truyền âm thanh
- Thermal energy : nhiệt năng
- Thermocouple thermometer : cặp nhiệt điện
- Thermometer : nhiệt kế
- Thermopile : pin nhiệt điện
- Ticker tape timer : băng ghi thời gian

- Time : thời gian
- Transmit : truyền, phát
- Transverse wave : sóng ngang (water waves: sóng nước, electromagnetic wave (radio, light): sóng điện từ) :
- Trough : bụng sóng
- Ultra – violet : tia cực tím
- Uniform acceleration : gia tốc đều
- Uniform speed : tốc độ đều
- Units : đơn vị
- Unstable : không bền, không ổn định
- Vacuum : chân không
- Vaporization : sự bay hơi, sự hóa hơi
- Velocity : vận tốc
- Vernier calipers : thước kẹp có du xích
- Vertical line (distance or speed axis) : trục dọc (trục quãng đường hay trục vận tốc)
- Vibrating source : nguồn âm, nguồn dao động
- Vibration : sự dao động
- Virtual image : ảnh ảo
- Visible light : ánh sáng nhìn thấy
- Voltmeter : vôn kế
- Volume : thể tích
- Wave : sóng
- Wavelength : bước sóng
- Weight : trọng lượng
- Wire : dây dẫn
- Work : Công
- X – ray : tia X

Một số thuật ngữ liên quan : Từ vựng tiếng Anh chuyên ngành vật lý

- **Bảo toàn năng lượng (Conservation of energy):** Định luật khẳng định rằng năng lượng (có thể tính tương đương qua khối lượng) không sinh không diệt.
- **Bước sóng (Wave length):** Khoảng cách giữa hai đỉnh hoặc hai hõm sóng kề nhau.
- **Chân trời sự cố (Event horizon):** Biên của lỗ đen.
- **Chiều của không gian (Spatial dimension):** một trong ba chiều của không gian, các chiều này đồng dạng không gian khác với chiều thời gian.
- **Cơ học lượng tử (Quantum Mechanics):** Lý thuyết phát triển từ nguyên lý lượng tử của Planck và nguyên lý bất định của Heisenberg.
- **Điện tích (Electric charge):** Một tính chất của hạt đẩy (hoặc hút) một hạt khác có cùng (hoặc khác) dấu điện tích.

- **Điều kiện không có biên (No boundary condition):** Ý tưởng cho rằng vũ trụ là hữu hạn song không có biên (trong thời gian ảo).
- **Không độ tuyệt đối (Absolute zero):** Nhiệt độ thấp nhất, tại đó vật chất không còn nhiệt năng.
- **Kỳ dị trần trụi (Naked Singularity):** Một điểm kỳ dị của không – thời gian không bao quanh bởi lỗ đen.
- **Lỗ đen (Black hole):** Vùng của không – thời gian từ đó không gì thoát ra khỏi được, kể cả ánh sáng vì hấp dẫn quá mạnh.
- **Lực điện từ (Electromagnetic force):** Lực tương tác giữa các hạt có điện tích, đây là loại lực mạnh thứ hai trong bốn loại lực tương tác.
- **Lực tương tác mạnh (Strong force):** Lực tương tác mạnh nhất trong bốn loại lực tương tác, có bán kính tác dụng ngắn nhất. Lực này cầm giữ các hạt quark trong proton và neutron, và liên kết proton và neutron để làm thành hạt nhân.
- **Lực tương tác yếu (Weak force):** Lực tương tác yếu thứ hai trong bốn loại tương tác cơ bản với bán kính tác dụng rất ngắn. Lực này tác dụng lên các hạt vật chất nhưng không tác dụng lên các hạt truyền tương tác.
- **Lượng tử (Quantum):** Đơn vị không phân chia được trong bức xạ và hấp thụ của các sóng.

Các bạn có thể [tải về free tại đây](#)

<https://buicongthang.blogspot.com/>